|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN** **TỈNH THANH HOÁ** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |  |
| Số: /QĐ-UBND |  | *Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024* |

**Dự thảo**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 về việc thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT bàn hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; số 5037/QĐ-BNN-TC ngày 27/11/2023 về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí (kế hoạch tài chính tổng thể) - đợt 1 từ nguồn thu Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ;*

*Căn cứ Văn bản số 934/LN-QBVPTR ngày 25/9/2023 của Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo tạm ứng tiền và triển khai nguồn thu từ ERPA;*

*Căn cứ Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Kế hoạch triển khai thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số /TTr-SNN&PTNT ngày (kèm theo các Quyết định*: *Số 2339/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND huyện Bá Thước; số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy; số 2508/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND huyện Hà Trung; số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 và số 980/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND huyện Lang Chánh; số 1206/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Mường Lát; số 3297/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Nông Cống; số 2565/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc; số 2513/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Thanh; số 1341/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Xuân; số 991/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Quan Hóa; số 1127/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Quan Sơn; số 4947/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND thị xã Nghi Sơn; số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành; số 3474/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Thọ Xuân; số 1276/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thường Xuân; số 6108/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 và Báo cáo số 2207/UBND-NN ngày 23/5/2024 của UBND huyện Triệu Sơn; số 2389/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Yên Định) và hồ sơ có liên quan.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024, với các nội dung chính như sau:

1. Phê duyệt tổng diện tích rừng tự nhiên đảm bảo điều kiện để chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024 với diện tích 365.115,57 ha.

2. Phê duyệt đối tượng thụ hưởng được giao quản lý rừng tự nhiên đảm bảo điều kiện được hưởng lợi từ chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024, cụ thể:

a) Chủ rừng tổ chức: 39 chủ rừng tổ chức với diện tích rừng tự nhiên là 171.573,02 ha.

b) Chủ rừng là UBND cấp xã đang tạm giao quản lý: 63 UBND xã, phường, thị trấn với diện tích rừng tự nhiên là 8.797,16 ha.

c) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn: 25.032 chủ rừng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn với diện tích rừng tự nhiên là 184.745,39 ha.

*(Chi tiết có các Phụ biểu kèm theo)*

3. Đối với diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024 là 28.245,76 ha do các nguyên nhân: Diện tích đang bị chồng lấn, chưa rõ ràng về ranh giới, chủ quản lý; chủ rừng không sinh sống tại địa phương trên 12 tháng, chủ rừng không có nhu cầu đăng ký tham gia do diện tích nhỏ lẻ, chủ rừng chưa có đơn đề nghị chi trả; chuyển nhượng không đúng quy định pháp luật… Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh; UBND các huyện, thị xã; UBND các xã, phường, thị trấn có rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả, tiếp tục tổ chức rà soát, kiểm tra, thẩm tra, xác định chính xác cụ thể, chi tiết diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng, trên từng địa bàn để tiếp tục thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của kết quả điều tra, kiểm tra, xác định cụ thể về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ và quy định của pháp luật khác liên quan.

- Chỉ đạo Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng chống thiên tai tỉnh lập kế hoạch tài chính năm 2024 từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; xin ý kiến đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT trình Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, tiếp tục rà soát, hoàn thành việc xác định chính xác diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả đến từng chủ rừng, đối tượng thụ hưởng để thực hiện chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện).

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan (nếu thấy cần thiết) tổ chức thẩm định kế hoạch tài chính năm 2024 từ nguồn thu thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tỉnh Thanh Hóa theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đúng thời gian quy định.

3. UBND các huyện, thị xã

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình liên quan đến diện tích rừng tự nhiên, đối tượng hưởng lợi trên địa bàn các huyện, thị xã; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp của đối tượng hưởng lợi; kết quả điều tra, kiểm tra, xác định về trạng thái rừng tự nhiên, nguồn gốc hình thành rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng chủ rừng cụ thể; sự phù hợp, thống nhất giữa thông tin, số liệu, bản đồ kết quả điều tra, kiểm tra, xác định hiện trạng rừng, đối tượng được chi trả giảm phát thải khí nhà kính với kết quả công bố theo dõi hiện trạng rừng, kết quả thống kê đất đai hằng năm trên địa bàn huyện, thị xã.

- Tiếp tục chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm sở tại, các phòng, ban trực thuộc, UBND các xã, phường, thị trấn và đơn vị có liên quan, tiếp tục tổ chức rà soát, kiểm tra, thẩm tra, xác định chính xác cụ thể, chi tiết đến từng chủ rừng số lượng chủ rừng; đối tượng thụ hưởng trên từng địa bàn (thôn, bản, khu phố; xã, phường, thị trấn; huyện, thị xã) để thực hiện chi trả theo quy định (nếu đủ điều kiện) đối với diện tích rừng tự nhiên chưa đảm bảo điều kiện chi trả và rừng tự nhiên, đối tượng thụ hưởng của các năm tiếp theo, phụsc vụ cho việc chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Thanh Hoá theo đúng quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ.

4. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, để phối hợp, theo dõi, hỗ trợ, kiểm tra, hướng dẫn Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã; Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ; Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh; báo cáo UBND tỉnh những vấn đề vướng mắc, phát sinh và những nội dung vượt thẩm quyền theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:- Như Điều 3 QĐ;- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/cáo);- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);- Cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT;- Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng Việt Nam;- Ban quản lý Vườn QG: Bến En, Cúc Phương;- Các BQL Khu BTTN: Xuân Liên;  Pù Luông; Pù Hu;- Các BQL rừng phòng hộ: Mường Lát, Quan Sơn, Lang Chánh, Thạch Thành, Thường Xuân,  Sông Chàng, Nghi Sơn, Như Thanh;- Các Công ty LN: Cẩm Ngọc, Lang Chánh;- Các chủ rừng là tổ chức;- Lưu: VT, NN. (MC89.11.23)  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH****Lê Đức Giang** |

***Phụ lục số 01:***

 **TỔNG HỢP**

**Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là tổ chức thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **TT** | **Đối tượng hưởng lợi** | **Số lượng chủ rừng** | **Tên huyện** | **Diện tích rừng tự nhiên** (ha) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng:** | **39** |  | **171.573,02** |   |
| 1 | Ban quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh | 1 | Lang Chánh | 8.381,95 |   |
| 2 | Ban quản lý rừng phòng hộ Mường Lát | 1 | Mường Lát | 2.610,50 |   |
| 3 | Ban quản lý rừng phòng hộ Nghi Sơn | 1 | Thị xã Nghi Sơn | 749,40 |   |
| 4 | Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh | 1 | Như Thanh | 5.112,68 |   |
| Như Xuân | 586,89 |   |
| 5 | Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn | 1 | Quan Sơn | 12.638,28 |   |
| Lanh Chánh | 2.393,61 |   |
| 6 | Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Chàng | 1 | Như Xuân | 7.795,54 |   |
| 7 | Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành | 1 | Hà Trung | 350,69 |   |
| Thạch Thành | 907,22 |   |
| Bá Thước | 1.387,60 |   |
| Ngọc Lặc | 286,70 |   |
| Cẩm Thủy | 486,67 |   |
| 8 | Ban quản lý rừng phòng hộ Thường Xuân | 1 | Thường Xuân | 8.847,08 |   |
| 9 | Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc | 1 | Bá Thước | 899,57 |   |
| Cẩm Thủy | 87,86 |   |
| 10 | Công ty Chăn nuôi RTD | 1 | Lang Chánh | 17,50 |   |
| 11 | Công ty Chăn nuôi TIGER | 1 | Lang Chánh | 15,80 |   |
| 12 | Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh | 1 | Lang Chánh | 573,86 |   |
| 13 | Công ty TNHH Bãi Trành | 1 | Như Xuân | 250,50 |   |
| 14 | Đồn Biên phòng Bát Mọt | 1 | Thường Xuân | 1.907,41 |   |
| 15 | Đồn Biên phòng Hiền Kiệt | 1 | Quan Hóa | 944,85 |   |
| 16 | Đồn Biên phòng Mường Mìn | 1 | Quan Sơn | 2.838,87 |   |
| 17 | Đồn Biên phòng cửa khẩu quốc tế Na Mèo | 1 | Quan Sơn | 4.122,75 |   |
| 18 | Đồn Biên phòng Pù Nhi | 1 | Mường Lát | 2.453,10 |   |
| 19 | Đồn Biên phòng Quang Chiểu | 1 | Mường Lát | 5.655,22 |   |
| 20 | Đồn Biên phòng Tam Chung | 1 | Mường Lát | 957,12 |   |
| 21 | Đồn Biên phòng Tam Thanh | 1 | Quan Sơn | 5.381,26 |   |
| 22 | Đồn Biên phòng Tén Tằn | 1 | Mường Lát | 3.868,38 |   |
| 23 | Đồn Biên phòng Trung Lý | 1 | Mường Lát | 1.140,09 |   |
| 24 | Đồn Biên phòng Yên Khương | 1 | Lang Chánh | 1.876,00 |   |
| 25 | Kho K822 | 1 | Ngọc Lặc | 81,18 |   |
| 26 | Kho K826 | 1 | Như Thanh | 9,12 |   |
| 27 | Tiểu đoàn hỗn hợp Đảo Mê | 1 | Thị xã Nghi Sơn | 295,42 |   |
| 28 | Sư đoàn 390 | 1 | Hà Trung | 38,70 |   |
| 29 | Khu Bảo tồn loài Nam Động | 1 | Quan Hóa | 576,70 |   |
| 30 | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu | 1 | Quan Hóa | 19.074,10 |   |
| Mường Lát | 7.238,10 |   |
| 31 | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông | 1 | Bá Thước | 12.012,68 |   |
| Quan Hóa | 4.726,50 |   |
| 32 | Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên | 1 | Thường Xuân | 23.856,74 |   |
| 33 | Nông trường Thạch Quảng | 1 | Thạch Thành | 176,04 |   |
| 34 | Nông trường Vân Du | 1 | Thạch Thành | 191,09 |   |
| 35 | Trại giam Thanh Lâm | 1 | Như Xuân | 1.719,40 |   |
| 36 | Trường bắn 923 | 1 | Như Xuân | 736,30 |   |
| 37 | Công ty Cổ phần Ngôi Sao Chí Linh | 1 | Như Thanh | 230,39 |   |
| 38 | Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En | 1 | Như Xuân | 7.480,35 |   |
| Như Thanh | 3.285,87 |   |
| 39 | Ban quản lý Vườn Quốc gia Cúc Phương | 1 | Thạch Thành | 4.319,39 |   |

***Phụ lục số 02:***

**TỔNG HỢP**

**Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là UBND cấp xã tạm giao quản lý rừng thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **TT** | **Đối tượng hưởng lợi** | **Số lượng chủ rừng** | **Diện tích rừng tự nhiên**(ha) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** | **63** | **8.797,16** |  |
| **1** | **Huyện Thường Xuân** | **7** | **1.336,36** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thường Xuân. |
| 1.1 | Xã Ngọc Phụng | 1 | 202,79 |
| 1.2 | Xã Lương Sơn | 1 | 348,20 |
| 1.3 | Xã Vạn Xuân | 1 | 288,34 |
| 1.4 | Xã Xuân Chinh | 1 | 22,28 |
| 1.5 | Xã Xuân Lẹ | 1 | 237,85 |
| 1.6 | Xã Yên Nhân | 1 | 8,50 |
| 1.7 | Xã Luận Khê | 1 | 228,40 |
| **2** | **Thị xã Nghi Sơn** | **1** | **5,30** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4947/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND thị xã Nghi Sơn.  |
| 2.1 | Xã Tùng Lâm | 1 | 5,30 |
| **3** | **Huyện Lang Chánh** | **9** | **861,86** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 và số 980/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND huyện Lang Chánh. |
| 3.1 | Xã Lâm Phú | 1 | 4,55 |
| 3.2 | Xã Tam Văn | 1 | 12,69 |
| 3.3 | Xã Đồng Lương | 1 | 231,96 |
| 3.4 | Xã Giao Thiện | 1 | 1,38 |
| 3.5 | Xã Tân Phúc | 1 | 72,00 |
| 3.6 | Xã Trí Nang | 1 | 82,60 |
| 3.7 | Xã Yên Thắng | 1 | 19,98 |
| 3.8 | Xã Yên Khương | 1 | 406,93 |
| 3.9 | Thị trấn Lang Chánh | 1 | 29,77 |
| **4** | **Huyện Cẩm Thủy** | **5** | **453,51** |  |
| 4.1 | Xã Cẩm Ngọc | 1 | 12,00 | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy. |
| 4.2 | Xã Cẩm Vân | 1 | 91,01 |
| 4.3 | Xã Cẩm Thành | 1 | 47,90 |
| 4.4 | Xã Cẩm Liên | 1 | 193,50 |
| 4.5 | Xã Cẩm Tâm | 1 | 23,90 |
| 4.6 | Xã Cẩm Bình | 1 | 85,20 |
| **5** | **Huyện Quan Sơn** | **1** | **514,38** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Quan Sơn.    |
| 5.1 | Xã Tam Lư | 1 | 514,38 |
| **6** | **Huyện Ngọc Lặc** | **9** | **1.260,71** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc. |
| 6.1 | Xã Ngọc Sơn | 1 | 15,80 |
| 6.2 | Xã Minh Tiến | 1 | 4,98 |
| 6.3 | Xã Lộc Thịnh | 1 | 135,31 |
| 6.4 | Xã Phùng Minh | 1 | 44,97 |
| 6.5 | Xã Phúc Thịnh | 1 | 42,52 |
| 6.6 | Xã Cao Thịnh | 1 | 19,65 |
| 6.7 | Xã Mỹ Tân | 1 | 24,49 |
| 6.8 | Xã Thạch Lập | 1 | 968,30 |
| 6.9 | Xã Thúy Sơn | 1 | 4,69 |
| **7** | **Huyện Như Xuân** | **6** | **1.554,80** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Xuân. |
| 7.1 | Xã Thanh Hoà | 1 | 162,90 |
| 7.2 | Xã Thanh Lâm | 1 | 715,60 |
| 7.3 | Xã Thanh Phong | 1 | 124,50 |
| 7.4 | Xã Thanh Sơn | 1 | 184,40 |
| 7.5 | Xã Thanh Xuân | 1 | 45,00 |
| 7.6 | Xã Xuân Hoà | 1 | 322,40 |
| **8** | **Huyện Thạch Thành** | **10** | **1.014,40** |  |
| 8.1 | Xã Thạch Lâm | 1 | 150,93 | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành. |
| 8.2 | Xã Thạch Tượng | 1 | 198,52 |
| 8.3 | Xã Thạch Quảng | 1 | 137,49 |
| 8.4 | Xã Thành Mỹ | 1 | 103,86 |
| 8.5 | Xã Thành Minh | 1 | 154,60 |
| 8.6 | Xã Thành Công | 1 | 25,10 |
| 8.7 | Xã Thành Tân | 1 | 85,00 |
| 8.8 | Xã Thành Tâm | 1 | 144,60 |
| 8.9 | Xã Thành Long | 1 | 4,70 |
| 8.10 | Xã Thành Tiến | 1 | 9,60 |
| **9** | **Huyện Như Thanh** | **6** | **1.585,33** |  |
| 9.1 | TT Bến Sung | 1 | 137,88 | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Thanh.  |
| 9.2 | Xã Hải Long | 1 | 158,12 |
| 9.3 | Xã Mậu Lâm | 1 | 152,34 |
| 9.4 | Xã Thanh Kỳ | 1 | 345,50 |
| 9.5 | Xã Xuân Khang | 1 | 267,07 |
| 9.6 | Xã Xuân Thái | 1 | 524,42 |
| **10** | **Huyện Hà Trung** | **1** | **34,23** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND huyện Hà Trung. |
| 10.1 | Xã Hà Long | 1 | 34,23 |
| **11** | **Huyện Quan Hóa** | **3** | **118,18** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Quan Hóa.   |
| 11.1 | Xã Phú Sơn |  | 46,48 |
| 11.2 | Thị trấn Hồi Xuân | 1 | 52,91 |
| 11.3 | Xã Nam Tiến | 1 | 10,55 |
| 11.4 | Xã Phú Xuân | 1 | 8,24 |
| **12** | **Huyện Thọ Xuân** | **2** | **15,83** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3474/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Thọ Xuân. |
| 12.1 | Xã Thọ Lâm | 1 | 14,45 |
| 12.2 | Xã Thọ Xương | 1 | 1,38 |
| **13** | **Huyện Yên Định** | **1** | **42,27** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 UBND huyện Yên Định**.** |
| 13.1 | Thị trấn Yên Lâm | 1 | 42,27 |

***Phụ lục số 03:***

 **TỔNG HỢP**

**Diện tích rừng tự nhiên, danh sách chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc đối tượng thụ hưởng từ nguồn thu của thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

 *(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| **TT** | **Đối tượng hưởng lợi** | **Số lượng chủ rừng** | **Diện tích rừng tự nhiên**(ha) | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **Tổng cộng** | **25.032** | **184.745,39** |  |
| **I** | **Huyện Thường Xuân** | **3.392** | **26.811,93** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND huyện Thường Xuân. |
| 1 | Xã Xuân Cao | 45 | 476,50 |
| 2 | Thị trấn | 132 | 575,20 |
| 3 | Xã Xuân Lộc | 22 | 76,99 |
| 4 | Xã Tân Thành | 17 | 93,20 |
| 5 | Xã Lương Sơn | 24 | 83,00 |
| 6 | Xã Vạn Xuân | 458 | 1.744,71 |
| 7 | Xã Xuân Thắng | 9 | 25,90 |
| 8 | Xã Bát Mọt | 559 | 9.329,04 |
| 9 | Xã Xuân Chinh | 365 | 3.553,74 |
| 10 | Xã Xuân Lẹ | 515 | 6.662,63 |
| 11 | Xã Yên Nhân | 1114 | 3.587,78 |
| 12 | Xã Luận Khê | 132 | 603,24 |
| **II** | **Thị xã Nghi Sơn** | **1.187** | **1.908,88** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 4947/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND thị xã Nghi Sơn.  |
| 1 | Xã Các Sơn | 347 | 456,45 |
| 2 | Xã Định Hải | 314 | 470,34 |
| 3 | Xã Hải Thượng  | 387 | 631,33 |
| 4 | Xã Hải Hà | 97 | 202,48 |
| 5 | Xã Tân Trường | 31 | 90,18 |
| 6 | Xã Phú Sơn | 11 | 58,10 |
| **III** | **Huyện Lang Chánh** | **997** | **12.924,89** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 và số 980/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND huyện Lang Chánh. |
| 1 | Xã Lâm Phú | 221 | 1.226,68 |
| 2 | Xã Tam Văn | 90 | 1.360,44 |
| 3 | Xã Đồng Lương | 41 | 68,30 |
| 4 | Xã Giao An | 3 | 94,40 |
| 5 | Xã Giao Thiện | 6 | 122,72 |
| 6 | Xã Tân Phúc | 12 | 51,80 |
| 7 | Xã Trí Nang | 62 | 679,07 |
| 8 | Xã Yên Thắng | 241 | 4.970,13 |
| 9 | Xã Yên Khương | 313 | 4.270,51 |
| 10 | Thị trấn | 8 | 80,84 |
| **IV** | **Huyện Cẩm Thuỷ** | **822** | **6.235,65** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy. |
| 1 | Xã Cẩm Long | 15 | 74,48 |
| 2 | Xã Cẩm Thành | 234 | 769,35 |
| 3 | Xã Cẩm Châu | 86 | 912,37 |
| 4 | Xã Cẩm Giang | 35 | 666,79 |
| 5 | Xã Cẩm Liên | 114 | 637,70 |
| 6 | Xã Cẩm Lương | 43 | 752,15 |
| 7 | Xã Cẩm Thạch | 77 | 732,54 | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Cẩm Thủy. |
| 8 | Xã Cẩm Quý | 93 | 851,98 |
| 9 | Thị trấn Phong Sơn | 9 | 100,90 |
| 10 | Xã Cẩm Bình | 89 | 627,61 |
| 11 | Xã Cẩm Tú | 27 | 109,78 |
| **V** | **Huyện Quan Sơn** | **5.543** | **44.716,36** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Quan Sơn.    |
| 1 | Xã Sơn Thuỷ | 840 | 8.904,82 |
| 2 | Xã Tam Lư | 716 | 2.891,74 |
| 3 | Xã Trung Tiến | 206 | 1.473,99 |
| 4 | Xã Trung Xuân | 134 | 2.649,14 |
| 5 | Xã Na Mèo | 721 | 3.857,60 |
| 6 | Xã Mường Mìn | 460 | 5.363,35 |
| 7 | Xã Trung Hạ | 253 | 1.561,81 |
| 8 | Xã Tam Thanh | 645 | 4.783,78 |
| 9 | Xã Sơn Hà | 310 | 2.369,12 |
| 10 | Xã Sơn Điện | 542 | 4.263,31 |
| 11 | Xã Trung Thượng | 177 | 2.672,05 |
| 12 | Thị trấn Sơn Lư | 539 | 3.925,65 |
| **VI** | **Huyện Ngọc Lặc** | **139** | **1.689,31** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của UBND huyện Ngọc Lặc. |
| 1 | Xã Ngọc Sơn | 7 | 108,39 |
| 2 | Xã Vân Am | 28 | 92,42 |
| 3 | Xã Phùng Giáo | 6 | 18,57 |
| 4 | Xã Mỹ Tân | 37 | 158,70 |
| 5 | Xã Thuý Sơn | 19 | 657,77 |
| 6 | Xã Quang Trung | 12 | 240,79 |
| 7 | Thi trấn | 21 | 322,55 |
| 8 | Xã Minh Sơn | 9 | 90,12 |
| **VII** | **Huyện Như Xuân** | **1.112** | **8.923,40** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Xuân.  |
| 1 | Bãi Trành | 15 | 109,20 |
| 2 | Cát Tân | 2 | 12,20 |
| 3 | Cát Vân | 44 | 630,60 |
| 4 | Xã Hóa Quỳ | 202 | 1.078,90 |
| 5 | Xã Thanh Hoà | 103 | 628,80 |
| 6 | Xã Thanh Lâm | 94 | 843,90 |
| 7 | Xã Thanh Phong | 105 | 1.295,90 |
| 8 | Xã Thanh Quân | 215 | 2.412,30 |
| 9 | Xã Thanh Sơn | 180 | 929,60 |
| 10 | Xã Thanh Xuân | 110 | 702,00 |
| 11 | Thị trấn Yên Cát | 19 | 20,60 |
| 12 | Xã Thượng Ninh | 3 | 24,00 |
| 13 | Xã Xuân Bình | 12 | 66,40 |
| 14 | Xã Xuân Hoà | 14 | 169,00 |
| **VIII** | **Huyện Thạch Thành** | **310** | **5.379,20** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành. |
| 1 | Xã Thạch Lâm | 66 | 2.599,04 |
| 2 | Xã Thạch Tượng | 5 | 1.322,44 |
| 3 | Xã Thành Mỹ | 4 | 31,45 |
| 4 | Xã Thành Yên | 98 | 306,86 |
| 5 | Xã Thành Minh | 88 | 424,39 |
| 6 | Xã Thành Vinh | 10 | 67,60 | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 của UBND huyện Thạch Thành. |
| 7 | Xã Thành Công | 3 | 270,28 |
| 8 | Xã Thành Tân | 19 | 218,76 |
| 9 | Xã Vân Du | 7 | 58,00 |
| 10 | Xã Thành Tâm | 7 | 33,50 |
| 11 | Xã Ngọc Trạo | 1 | 3,00 |
| 12 | Xã Thành An | 1 | 15,10 |
| 13 | Xã Thành Thọ | 1 | 28,78 |
| **IX** | **Huyện Như Thanh** | **114** | **690,52** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Như Thanh.  |
| 1 | Xã Xuân Thái | 36 | 33,40 |
| 2 | Xã Xuân Phúc | 13 | 5,40 |
| 3 | Xã Xuân Khang | 2 | 27,28 |
| 4 | Xã Thanh Tân | 10 | 591,30 |
| 5 | Xã Thanh Kỳ | 53 | 33,13 |
| **X** | **Huyện Mường Lát** | **3.887** | **28.871,17** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND huyện Mường Lát |
| 1 | Xã Tam Chung | 523 | 6.111,66 |
| 2 | Thị trấn | 378 | 2.408,33 |
| 3 | Xã Nhi Sơn | 93 | 796,93 |
| 4 | Xã Pù Nhi | 109 | 1.347,03 |
| 5 | Xã Trung Lý | 1.093 | 7.323,44 |
| 6 | Xã Quang Chiểu | 796 | 4.224,88 |
| 7 | Xã Mường Chanh | 305 | 1.954,06 |
| 8 | Xã Mường Lý | 590 | 4.704,84 |
| **XI** | **Huyện Hà Trung** | **29** | **51,64** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND huyện Hà Trung. |
| 1 | Xã Hà Long | 29 | 51,64 |
| **XII** | **Huyện Quan Hóa** | **3.146** | **24.190,34** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND huyện Quan Hóa.   |
| 1 | Xã Phú Sơn | 111 | 483,15 |
| 2 | Xã Nam Động | 432 | 4.458,02 |
| 3 | Xã Phú Nghiêm | 83 | 1.961,80 |
| 4 | Xã Hiền Kiệt | 232 | 2.167,17 |
| 5 | Xã Thành Sơn | 210 | 2.448,78 |
| 6 | Xã Phú Lệ | 152 | 252,35 |
| 7 | Xã Trung Sơn | 330 | 2.637,97 |
| 8 | TT. Hồi Xuân | 198 | 3.046,68 |
| 9 | Xã Phú Xuân | 298 | 1.639,59 |
| 10 | Xã Nam Xuân | 496 | 1.254,81 |
| 11 | Xã Hiền Chung | 136 | 791,03 |
| 12 | Xã Trung Thành | 95 | 230,59 |
| 13 | Xã Nam Tiến | 39 | 255,80 |
| 14 | Xã Phú Thanh | 139 | 1.016,45 |
| 15 | Xã Thiên Phủ | 195 | 1.546,15 |
| **XIII** | **Huyện Triệu Sơn** | **73** | **901,02** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 6108/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 và Báo cáo số 2207/UBND-NN ngày 23/5/2024 của UBND huyện Triệu Sơn. |
| 1 | TT. Nưa | 18 | 464,12 |
| 2 | Xã Thái Hòa | 28 | 258,80 |
| 3 | Xã Vân Sơn | 27 | 178,10 |
| **XIV** | **Huyện Nông Cống** | **13** | **39,40** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND huyện Nông Cống |
| 1 | Xã Trung Thành | 13 | 39,40 |
| **XV** | **Huyện Bá Thước** | **4.262** | **21.411,68** | Chi tiết chủ rừng, diện tích rừng tự nhiên đến từng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND huyện Bá Thước |
| 1 | Xã Văn Nho | 299 | 1.001,74 |
| 2 | Xã Điền Hạ | 295 | 1.144,98 |
| 3 | Xã Điền Trung | 44 | 66,19 |
| 4 | Xã Điền Thượng | 143 | 988,66 |
| 5 | Xã Thành Sơn | 158 | 759,05 |
| 6 | Xã Thành Lâm | 43 | 340,39 |
| 7 | Xã Kỳ Tân | 205 | 746,42 |
| 8 | TT. Cành Nàng | 270 | 741,86 |
| 9 | Xã Ban Công | 186 | 1.628,66 |
| 10 | Xã Lương Trung | 151 | 1.060,15 |
| 11 | Xã Điền Quang | 77 | 478,55 |
| 12 | Xã Thiết Kế | 205 | 1.352,49 |
| 13 | Xã Lũng Niêm | 64 | 818,48 |
| 14 | Xã Điền Lư | 2 | 18,00 |
| 15 | Xã Lương Ngoại | 117 | 739,49 |
| 16 | Xã Thiết Ống | 379 | 2.769,03 |
| 17 | Xã Ái Thượng | 66 | 358,86 |
| 18 | Xã Hạ Trung | 663 | 2.299,05 |
| 19 | Xã Cổ Lũng | 247 | 707,26 |
| 20 | Xã Lũng Cao | 221 | 597,90 |
| 21 | Xã Lương Nội | 427 | 2.794,47 |